

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **919/2020/KDTM-PT**

Ngày: 24-9-2020

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Chinh.

Các Thẩm phán: Bà Hà Thanh Thủy

Ông Lê Thọ Viên

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Hồng Long - Kiểm sát viên.

Vào ngày 24 tháng 9 năm 2020 tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 112/2020/TLPT-KDTM ngày 24 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/KDTM-ST ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận 11 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3769/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 9151/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH S; địa chỉ: Lô C Khu công nghiệp, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai;

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị M - Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 30/10/2019).

2. Bị đơn: Công ty TNHH C; địa chỉ: 1234 đường B, Phường H, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Lê Thị Tú T - là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 16/4/2019).

(các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo: Công ty TNHH C

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 20/12/2017, Công ty TNHH S (gọi tắt là S) cùng với Công ty TNHH C (gọi tắt là C) ký kết hợp đồng kinh tế số 42/HĐKT-ĐS-QC-2017, với nội dung S thực hiện cung cấp hàng hóa dịch vụ cho C, cụ thể: Kết cấu kèo thép (theo thiết kế chủ đầu tư phê duyệt), Thanh giằng, Bulong neo, Bulong liên kết, Xà gỗ mạ kẽm Z200*72*78*1.95(G350Z120), ty giằng xà gỗ, vệ sinh, sơn cầu kiện thép (Sơn Ankyd Phương Nam, 03 lớp, tổng chiều dày 80Mc), tôn mái Kliplock Optima, cách nhiệt mái túi khí hai mặt bạc, diềm bao che các loại tôn mạ màu dày 0.48mm, đóng kiện, vận chuyển đến công trình trên phương tiện của bên B, lắp dựng. Giá trị hợp đồng tạm tính là 1.685.783.000 đồng đã bao gồm thuế 10% VAT. C đã tạm ứng hợp đồng là 505.735.000 đồng.

Khối lượng phát sinh tạm tính là 491.843.983 đồng. Phần phát sinh này hai công ty đã liên lạc qua Ml chốt bản vẽ, khối lượng để lập phụ lục hợp đồng. Sau khi hoàn tất thỏa thuận qua Ml, S gửi phụ lục sang C nhưng C tìm mọi cách để né tránh việc ký phụ lục.

Giá trị thực hiện đến thời điểm hiện tại là 1.946.256.030 đồng (đã bao gồm thuế 10%), tương đương với khối lượng công việc và vật tư S đã thực hiện theo hợp đồng.

Theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng “Bên A thanh toán 50% giá trị hợp đồng trong vòng 03 ngày sau khi tập kết khung kèo xà gỗ, tôn mái tại công trình và trước khi lắp dựng”.

Ngày 26/01/2018 S tập kết đủ cấu kiện và máy móc thiết bị, nhân lực tại công trình để chuẩn bị lắp dựng. S đã liên hệ với C yêu cầu thanh toán 50% giá trị hợp đồng như đã thỏa thuận. Tuy nhiên, C tìm mọi cách thoái thác việc thanh toán mặc cho S đã gửi hồ sơ thanh toán bao gồm cả hóa đơn VAT với giá trị lên đến 1.742.101.686 đồng, phía S liên tục gửi Ml cũng như công văn yêu cầu thanh toán nhưng C không thanh toán. Do đó, S khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết như sau:

Căn cứ vào Bảng tổng hợp khối lượng và giá trị ngày 05/01/2019, sau khi đã trừ đi những mặt hàng mà S chưa giao cho C và trừ đi chi phí lắp dựng là 115.582.901 đồng thì giá trị phải thanh toán theo hợp đồng là:

- Giá trị thanh toán theo hợp đồng là	: 1.651.208.906 đồng
- Giảm giá hợp đồng 3.7%	: 58.500.000 đồng
- Còn lại	: 1.592.708.906 đồng
- Thuế VAT	: 159.270.891 đồng
- Thành tiền	: 1.751.979.797 đồng
- Số tiền C đã tạm ứng	: 505.735.000 đồng
- Giá trị hợp đồng còn phải thanh toán	: 1.246.244.797 đồng
- Phạt chậm thanh toán tạm tính từ ngày 31/01/2018	
Đến ngày 08/5/2020, lãi suất 0,065%/ngày	: 667.823.262 đồng
- Tổng số tiền C còn phải trả S	: 1.914.068.262 đồng

Về việc bị đơn yêu cầu trừ chi phí cán sóng, vận chuyển... số tiền 273.064.000 đồng và chi phí lợp tôn là 275.500.000 đồng, nguyên đơn không đồng ý. Như đã nói ở trên, việc S không thực hiện tiếp Hợp đồng là do C không thanh toán theo thỏa thuận, C còn tự ý thuê đơn vị khác tiến hành lắp dựng mà không thông báo cho S biết. Mặt khác, tại Bảng tổng hợp khối lượng ngày 05/01/2019, S cũng đã trừ số tiền chi phí lắp dựng là 115.582.901 đồng cho C.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hợp pháp của bị đơn – công ty C trình bày:

Công ty C xác nhận có ký với Công ty S hợp đồng kinh tế số 42/HĐKT-ĐS-QC-2017 với nội dung như trên. Khi ký hợp đồng, C đã tạm ứng 30% giá trị hợp đồng 505.735.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của S thì C đồng ý với khối lượng hàng hóa như Bảng tổng hợp khối lượng ngày 05/01/2019 mà S đã lập nên không cần tiến hành thẩm định khối lượng mà bị đơn đã nhận. Bị đơn cũng xác nhận những người đã ký nhận hàng từ Công ty S như ông Nguyễn Công Thuận, ông Lê Văn Đình là người của Công ty C.

Tại Bảng tổng hợp khối lượng ngày 05/01/2019, bị đơn đồng ý 16/20 mục mà bảng tổng hợp này đã nêu. Bị đơn không đồng ý với 04 mục trong bảng tổng hợp ngày 05/01/2019 như sau:

- Mục số 15, mục làm sạch SA.15: Số tiền 33.280.951 đồng là không đúng vì khối lượng làm sạch phải tương ứng với khối lượng ở mục số 2, do đó tổng tiền ở mục số 15 này chỉ có 32.560.120 đồng;

- Mục số 18 máng xối Inox với số tiền 15.569.568 đồng: Số hàng này S không giao cho C nên C không trả số tiền này;

- Mục số 19 về số tiền vận chuyển đến công trình số tiền 23.116.580 đồng là không đúng, tính theo khối lượng nêu trên thì tiền vận chuyển chỉ có 22.784.000 đồng.

- Tại mục số 16 tôn mái, tôn vách đơn giá theo thỏa thuận sẽ cao hơn nên bị đơn đề nghị tính đúng theo thỏa thuận, tức là mục này cần phải cộng thêm số 179.055.715 đồng. Do đó, ở mục này số tiền phải là 746.861.215 đồng (nguyên đơn chỉ tính 567.805.500 là không đúng).

Giá trị thanh toán theo bảng tổng hợp khối lượng ngày 05/01/2019 sau khi trừ toàn bộ số tiền tại mục số 18, trừ tiền chênh lệch các mục 15, 19 và cộng thêm tiền tại mục 16 đã nêu ở trên là 1.813.641.642 đồng. Bị đơn đồng ý với nguyên đơn về việc giảm giá hợp đồng là 3.7%.

Ngoài ra, do nguyên đơn tự ý bỏ ngang không thực hiện tiếp hợp đồng nên bị đơn phải thuê nhân công để lắp dựng, cán sóng, vận chuyển... nên phần này nguyên đơn phải trừ lại cho bị đơn như sau:

- Chi phí cán sóng, vận chuyển, phục kiện...:	273.064.000 đồng
- Chi phí lợp tôn:	275.500.000 đồng

Mặc dù bị đơn không có yêu cầu phản tố nhưng bị đơn vẫn giữ hai yêu cầu nguyên đơn phải trừ lại chi phí cán sóng và chi phí lợp tôn như đã nêu ở trên.

Như vậy tổng số tiền mà bị đơn còn phải phải thanh toán cho nguyên đơn như sau:

- Giá trị thanh toán của hợp đồng: 1.813.641.642 đồng
- Giảm giá 3.7%: 67.104.741 đồng
- Trừ số tiền đã tạm ứng: 505.735.000 đồng
- Trừ tiền chi phí cán sóng: 273.064.000 đồng
- Trừ chi phí lợp tôn: 275.500.000 đồng
- C còn phải trả: 692.237.901 đồng

C không đồng ý trả tiền thuế VAT 10% vì công trình đã hoàn thành, bị đơn không nhận hóa đơn từ nguyên đơn.

Về lãi suất chậm trả: C không đồng ý trả vì nguyên đơn giao hàng không đủ điều kiện, không tiến hành lắp dựng. Nguyên đơn chỉ giao thép đến công trường mà không phải là tôn cán sóng như thỏa thuận. Do hàng không đáp ứng đủ điều kiện để phát sinh nghĩa vụ thanh toán nên C chưa thanh toán vì sợ rủi ro. Mà tôn cán sóng là mặt hàng tiên quyết để xây dựng công trình, nên C không chấp nhận trả lãi chậm thanh toán toàn bộ các mặt hàng mà bị đơn đã nhận.

Với nội dung trên, Tại Bản án sơ thẩm số 04/2020/KDTM-ST ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 306 Luật Thương mại 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

2. Buộc Công ty TNHH C trả cho Công ty TNHH S số tiền nợ gốc 1.225.781.872 đồng (một tỷ hai trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi một nghìn tám trăm bảy mươi hai đồng) và tiền lãi chậm trả 660.512.562 đồng (sáu trăm sáu mươi triệu năm trăm mười hai nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng); tổng cộng 1.886.294.434 đồng (một tỷ tám trăm tám mươi sáu triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn bốn trăm ba mươi bốn đồng) ngày khi án có hiệu lực có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 09/5/2020, Công ty TNHH C còn phải tiếp tục trả lãi cho Công ty TNHH S khoản tiền lãi trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng kinh tế số 42/HĐKT-ĐS-QC-2017 ngày 20/12/2017 cho đến khi thi hành xong việc thanh toán tính trên nợ gốc còn phải trả.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH S về việc buộc Công ty TNHH C trả tiền mặt hàng Máng xối là 15.569.568 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 8.389.661 đồng.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Bị đơn phải chịu án phí 68.588.833 đồng (sáu mươi tám triệu năm trăm tám mươi tám nghìn tám trăm ba mươi ba đồng);

- Nguyên đơn phải chịu án phí 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp là 30.023.552 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/0008703 ngày 11/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; hoàn lại cho nguyên đơn số tiền án phí còn lại là 27.023.552 đồng (hai mươi bảy triệu không trăm hai mươi ba nghìn năm trăm năm mươi hai đồng).

Ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25 tháng 5 năm 2020 bị đơn – Công ty TNHH C đã có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, vào ngày 15/9/2020 Công ty S và Công ty C đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Cụ thể S đồng ý giảm cho C $\frac{1}{2}$ số tiền lãi chậm thanh toán theo mức tính toán tại bản án sơ thẩm với số tiền cụ thể là 330.256.281 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm, cụ thể như sau:

Công ty TNHH C thanh toán cho Công ty TNHH S số tiền 1.556.000.000 đồng (một tỷ năm trăm năm mươi sáu triệu đồng) là tiền nợ của Hợp đồng kinh tế số 42/HĐKT-ĐS-QC-2017 ngày 20/12/2017, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Về án phí: Hai bên thỏa thuận án phí được giải quyết theo quy định pháp luật.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:* Việc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 300, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe các đương sự trình bày, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như ý kiến trình

bày của các đương sự và phát biểu của kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Về án phí: Công ty TNHH C phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định tại Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 29, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 147, Điều 148, Điều 300, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 50 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ khoản 5, Điều 29, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao.

Sửa Bản án sơ thẩm số 04/2020/KDTM-ST ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận 11 như sau:

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn là Công ty TNHH S (có bà Nguyễn Thị M là đại diện) và bị đơn là Công ty TNHH C (có bà Lê Thị Tú T là đại diện).

Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau: Công ty TNHH C đồng ý thanh toán cho Công ty TNHH S số tiền nợ là 1.556.000.000 đồng (một tỷ năm trăm năm mươi sáu triệu đồng) là tiền nợ của Hợp đồng kinh tế số 42/HĐKT-ĐS-QC-2017 ngày 20/12/2017.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH C phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 58.560.000 đồng (năm mươi tám triệu năm trăm sáu mươi triệu đồng).

Công ty TNHH S không phải chịu án phí nên được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 30.023.552 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/0008703 ngày 11/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), Công ty TNHH C phải chịu. (Đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0015557 ngày 25/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh).

Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Chinh